| ỦY BAN NHÂN DÂN<br>TỈNH BẾN TRE | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 25 /2020/QĐ-UBND | *Bến Tre, ngày 15 tháng 5 năm 2020* |

# QUYẾT ĐỊNH
**Về việc ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Bến Tre năm 2020**

## ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế ngày 26 tháng 11 năm 2014;*

*Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;*

*Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về Thuế và sửa đổi một số điều các Nghị định Thuế;*

*Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;*

*Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Khoản 1 Điều 7 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;*

*Căn cứ Thông tư số 174/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung điểm a Khoản 4 Điều 6 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;*

*Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;*

*Căn cứ Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại tờ trình số 1257/TTr-STC ngày 24 tháng 4 năm 2020.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Bến Tre năm 2020, như sau:

| STT | Mã nhóm, loại tài nguyên | Tên tài nguyên | Đơn vị tính | Giá tính thuế (Đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| **I** | **TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI** | | | | |
| 1 | II1 | Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình | $m^3$ | 70.000 | |
| 2 | II501 | Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn) | $m^3$ | 120.000 | |
| 3 | II7 | Đất làm gạch, ngói | $m^3$ | 170.000 | |
| **II** | **NƯỚC THIÊN NHIÊN** | | | | |
| 1 | V102 | **Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp** | | | |
| 1.1 | V10201 | Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp | $m^3$ | 100.000 | *Có công trình khai thác tài nguyên nước* |
| 1.2 | V10202 | Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp | $m^3$ | 500.000 | *Sử dụng nguồn nước từ hệ thống cấp nước tập trung* |
| 2 | V2 | **Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch** | | | |
| 2.1 | V201 | Nước mặt | $m^3$ | 3.000 | |
| 2.2 | V202 | Nước dưới đất (nước ngầm) | $m^3$ | 9.000 | |
| 3 | V3 | **Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác** | | | |
| 3.1 | V301 | Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá | $m^3$ | 40.000 | |
| 3.2 | V303 | Nước thiên nhiên dùng mục đích khác như làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng | $m^3$ | 3.000 | |

**Điều 2. Các trường hợp áp dụng**

Giá tính thuế tài nguyên quy định tại Điều 1 của Quyết định này là giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và chi phí vận chuyển, được áp dụng cụ thể như sau:

1. Trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên nhưng không bán ra hoặc không thực hiện đầy đủ chế độ sổ sách kế toán, chứng từ kế toán theo chế độ quy định; tổ chức, cá nhân nộp thuế tài nguyên theo phương pháp ấn định hoặc trường hợp loại tài nguyên xác định được sản lượng ở khâu khai thác nhưng do mô hình tổ chức, khai thác, sàng tuyển, tiêu thụ qua nhiều khâu độc lập nên không có đủ căn cứ để xác định giá bán tài nguyên khai thác.

2. Trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này thì xác định giá tính thuế tài nguyên là giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên được thể hiện trên hóa đơn bán hàng. Trường hợp giá thấp hơn mức giá tính thuế quy định tại Điều 1 của Quyết định này thì áp dụng giá tính thuế quy định tại Điều 1 của Quyết định này.

Đối với sản phẩm tài nguyên được vận chuyển đi tiêu thụ, trong đó chi phí vận chuyển, giá bán sản phẩm tài nguyên được ghi nhận riêng trên hóa đơn thì giá tính thuế tài nguyên là giá bán sản phẩm tài nguyên không bao gồm chi phí vận chuyển.

**Điều 3. Điều khoản thi hành**

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Thủ trưởng các sở, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 / 5 /2020 và thay thế Quyết định số 54/2017/QĐ-UBND ngày 19 tháng 10 năm 2017 của UBND tỉnh về việc quy định Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn tỉnh Bến Tre./.

***Nơi nhận:***
- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính Phủ;
- Vụ Pháp chế - BTC (để báo cáo);
- Tổng Cục thuế - Bộ Tài chính;
- Website Chính phủ;
- Cục KTVBQPPL - BTP (để kiểm tra);
- TT TU, TT HĐND tỉnh (để báo cáo);
- Đoàn ĐBQH tỉnh (để báo cáo);
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- MTTQ và các đoàn thể tỉnh;
- Sở Tư pháp (để tự kiểm tra);
- Báo Đồng Khởi;
- Đài PT-TH tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Ban tiếp công dân (để niêm yết);
- Phòng: TCĐT, KT, TH;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**
**CHỦ TỊCH**

Ủy ban Nhân dân tỉnh Bến Tre
15-05-2020 09:24:03 +07:00

**Cao Văn Trọng**